

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PP-R PRICE LIST OF PP-R PLASTIC PIPE AND FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Kích thước Dimension	Giá bán Price	Minh họa Picture	Kích thước Dimension	Giá bán Price	Minh họa Picture	Kích thước Dimension	Giá bán Price			
	Ống PN10 PN10 Pipe	D20 x 2.3mm	24,400		Ống PN16 PN16 Pipe	D20 x 2.8mm	27,200		Ống PN20 PN20 Pipe	D20 x 3.4mm	30,200
		D25 x 2.8mm	43,600			D25 x 3.5mm	50,200			D25 x 4.2mm	53,000
		D32 x 2.9mm	56,500			D32 x 4.4mm	67,900			D32 x 5.4mm	78,000
		D40 x 3.7mm	75,800			D40 x 5.5mm	92,000			D40 x 6.7mm	120,700
		D50 x 4.6mm	111,100			D50 x 6.9mm	146,300			D50 x 8.3mm	187,600
		D63 x 5.8mm	176,600			D63 x 8.6mm	229,900			D63 x 10.5mm	295,700
		D75 x 6.8mm	245,600			D75 x 10.3mm	313,500			D75 x 12.5mm	409,600
		D90 x 8.2mm	358,400			D90 x 12.3mm	438,900			D90 x 15.0mm	612,400
		D110 x 10.0mm	573,700			D110 x 15.1mm	668,800			D110 x 18.3mm	862,100
		D125 x 11.4mm	710,600			D125 x 17.1mm	867,400			D125 x 20.8mm	1,160,000
		D140 x 12.7mm	876,800			D140 x 19.2mm	1,055,500			D140 x 23.3mm	1,473,500
	D160 x 14.6mm	1,196,500		D160 x 21.9mm	1,463,000		D160 x 26.6mm	1,959,400			
	Ống PN 25 PN25 Pipe	D20 x 4,1mm	33,400		Tê đều 90° Aqual Tees 90°	D20	7,100		Tê thu 90° Reducing Tee 90°	D25/20	11,000
		D25 x 5,1mm	55,400			D25	11,000			D32/25,20	19,400
		D32 x 6,5mm	85,700			D32	18,100			D40/32,25,20	42,600
		D40 x 8,1mm	131,000			D40	28,200			D50/40,32,25,20	74,800
		D50 x 10,1mm	209,000			D50	55,400			D63/50,40,32,25,20	131,400
		D63 x 12,7mm	329,200			D63	139,000			D75/40,32,25	179,800
		D75 x 15,1mm	465,000			D75	208,700			D75/63,50	193,300
		D90 x 18,1mm	668,800			D90	324,000			D90/63,50	303,100
		D110 x 22,1mm	992,800			D110	501,600			D90/75	333,400
		D125 x 25,1mm	1,332,400			D125	1,066,200			D110/90,75,63	480,700
	D140 x 28,1mm	1,755,600		D140	1,142,400		D140/75	1,586,300			
	D160 x 32,1mm	2,273,900		D160	1,954,900		D25/20	5,000			
	Chếch 45° 45° Elbow	D20	5,000		Cút 90° 90° Elbow	D20	6,100		Côn thu Reducer coupling	D32/25,20	7,100
		D25	8,100			D25	8,100			D40/32,25,20	11,000
		D32	12,200			D32	14,200			D50/40,32,25,20	19,800
		D40	24,100			D40	23,000			D63/50,40,32,25,20	38,300
		D50	46,100			D50	40,400			D75/63,50, 40	71,300
		D63	105,500			D63	123,500			D90/50, 40	98,800
		D75	162,300			D75	161,200			D90/75, 63	125,800
		D90	193,300			D90	248,700			D110/50,40	191,900
		D110	336,600			D110	506,800			D110/90,75,63	258,300
		D140	1,152,900			D125	821,500			D125/110	411,100
	D160	1,230,000		D140	1,095,300		D140/90	588,300			
	Ống tránh Bridge	D20	15,700		Cút đôi ren trong	D25x1/2"	111,600		D140/110	924,900	
		D25	29,300						D160/110	876,000	
		D32	58,900						D160/140	888,900	

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%/ This price list includes VAT 10%.
Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/01/2023 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PP-R PRICE LIST OF PP-R FITTING

Đơn vị tính (Unit): VND/cái-unit

Minh họa Picture	Kích thước Dimension	Giá bán Price	Minh họa Picture	Kích thước Dimension	Giá bán Price	Minh họa Picture	Kích thước Dimension	Giá bán Price
	D20x1/2"	44,200		D20x1/2"	62,200		D20	155,700
	D25x1/2"	50,200		D25x1/2"	70,300		D25	211,100
	D25x3/4"	67,600		D25x3/4"	83,100		D32	243,500
	D32x1"	124,900		D32x1"	132,300		D40	377,200
	D40x1"	308,000		D40x1"	326,700		D50	642,700
	D20x1/2"	39,700		D20x1/2"	50,200			D63
	D25x1/2"	48,600		D25x1/2"	58,000	D20		209,000
	D25x3/4"	54,200		D25x3/4"	70,000	D25		240,400
	D32x1"	88,400		D32x1"	103,500	D32		344,900
	D40x1.1/4"	219,000		D40x1.1/4"	301,000	D40		580,500
	D50x1.1/2"	290,500		D50x1.1/2"	376,200	D50		905,300
	D20	39,700		D20x1/2"	94,600		D63x2"	1,394,900
	D25	58,500		D25x3/4"	151,500		D20x1/2"	100,900
	D32	84,200		D32x1"	222,100		D25x3/4"	157,300
	D40	96,700		D40x1.1/4"	348,000		D32x1"	247,200
	D50	145,300		D50x1.1/2"	606,100		D40x1.1/4"	366,800
	D63	336,500		D63x2"	807,800		D50x1.1/2"	647,400
	D20x1/2"	44,600		D20x1/2"	54,900		D50	188,100
	D25x1/2"	47,700		D25x1/2"	59,600		D63	232,800
	D25x3/4"	69,500		D25x3/4"	72,100		D75	360,300
	D32x1"	151,700		D32x1"	151,500		D90	411,400
	D32x3/4"	159,700		D50x1"	181,500		D110	540,800
	D50x1"	440,000		D50x3/4"	181,500		D125	882,800
	D50x1/2"	264,000					D140	1,669,100
	D50x3/4"	292,600					D160	2,551,900
	D20	3,200		D20	3,000		D20	8,250
	D25	5,400		D25	5,200			
	D32	8,400		D32	6,800			
	D40	13,400		D40	10,300			
	D50	24,000		D50	19,400			
	D63	48,100		D63	94,100			
	D75	80,600		D75	167,200			
	D90	136,400		D90	188,100			
	D110	221,200		D110	206,900			
	D125	425,500		-	-			
	D140	607,500	-	-	-	-		
	D160	851,000	-	-	-	-		

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%/ This price list includes VAT 10%.
Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2023 đến khi có thông báo mới / This price list is effective from 01/01/2023 until new notice.

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR

JONAS PAUL DANIELSON